

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG
VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất	7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông Trương Công Cứ	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Châu	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Số: 17.123HN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017 từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất đến mục 13 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan đến việc Tập đoàn đã khởi kiện về tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn vào một công ty khác.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2016-026-1

Nguyễn Thụy Nhã Vy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1875-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.103.981.482.844	957.407.040.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	171.368.802.097	167.945.742.218
1. Tiền	111		171.368.802.097	87.945.742.218
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	80.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(5.2)	40.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		497.411.419.114	339.687.508.945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.3)	486.643.357.370	375.140.409.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.726.333.045	1.674.722.308
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(5.4)	28.128.348.061	13.679.461.969
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.5)	(31.086.619.362)	(50.819.734.404)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	12.649.858
IV. Hàng tồn kho	140	(5.6)	391.217.063.802	445.778.967.307
1. Hàng tồn kho	141		396.435.435.543	445.778.967.307
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.218.371.741)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.984.197.831	3.994.821.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.11)	2.999.546.007	2.444.621.826
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	134.401.602
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(5.13)	984.651.824	1.415.798.172
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		396.949.585.180	338.227.372.188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.726.909.053	1.215.326.278
1. Phải thu dài hạn khác	216	(5.4)	1.726.909.053	1.215.326.278
II. Tài sản cố định	220		109.285.700.934	95.878.257.950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.8)	43.265.190.510	33.787.581.827
Nguyên giá	222		139.189.165.607	116.551.016.716
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.923.975.097)	(82.763.434.889)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(5.9)	66.020.510.424	62.090.676.123
Nguyên giá	228		72.421.738.273	67.607.362.216
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.401.227.849)	(5.516.686.093)
III. Bất động sản đầu tư	230	(5.10)	36.942.109.304	43.794.806.304
1. Nguyên giá	231		44.408.609.100	55.387.207.325
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.466.499.796)	(11.592.401.021)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51.058.197.951	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.7)	51.058.197.951	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.2)	194.591.814.098	194.463.114.098
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		193.304.814.098	193.304.814.098
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.249.390.000	2.249.390.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(962.390.000)	(1.091.090.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.344.853.840	2.875.867.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.11)	3.163.323.738	2.875.867.558
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		181.530.102	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.500.931.068.024	1.295.634.412.258

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		731.550.598.462	586.414.765.099
I. Nợ ngắn hạn	310		653.887.884.340	549.547.961.407
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.12)	386.154.563.719	357.876.521.012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.889.908.859	1.196.340.518
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.13)	14.223.479.766	22.374.545.290
4. Phải trả người lao động	314	(5.14)	27.823.224.782	26.026.004.459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.15)	10.418.725.665	22.794.108.403
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.16)	126.634.995.161	119.280.441.725
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.17)	86.151.804.396	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		591.181.992	-
II. Nợ dài hạn	330		77.662.714.122	36.866.803.692
1. Phải trả dài hạn khác	337	(5.16)	36.796.348.200	36.866.803.692
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.17)	40.866.365.922	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		769.380.469.562	709.219.647.159
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.18)	769.380.469.562	709.219.647.159
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		182.854.360.000	176.854.360.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.854.360.000	176.854.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.763.978.592	26.763.978.592
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000.000)	(761.100.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		125.709.433	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		231.545.895.350	231.545.895.350
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.976.673.911	25.818.269.911
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		301.133.852.276	248.998.243.306
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		187.681.794.941	127.432.633.830
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		113.452.057.335	121.565.609.476
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.500.931.068.024	1.295.634.412.258



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé
 Quận 01, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Thuyết minh	Tại ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016		Tại ngày 31/12/2016
			Tăng	Giảm	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	(5.18)	176.854.360.000	6.000.000.000	-	182.854.360.000
Thặng dư vốn cổ phần		26.763.978.592	-	-	26.763.978.592
Tổng cộng		203.618.338.592	6.000.000.000	-	209.618.338.592



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Trương Công Cứ
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Dung
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
 Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CONĐịa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến
Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	2.427.566.530.794	2.106.532.053.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.2)	137.497.543.028	86.556.720.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.290.068.987.766	2.019.975.332.391
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.3)	1.699.626.089.374	1.488.288.123.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		590.442.898.392	531.687.208.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.4)	12.294.056.315	17.638.370.376
7. Chi phí tài chính	22	(6.5)	15.516.257.326	16.969.450.695
Trong đó, chi phí lãi vay	23		3.415.277.259	5.280.641.875
8. Chi phí bán hàng	25	(6.6)	347.368.499.623	294.794.319.766
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.7)	51.530.361.263	58.361.753.745
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		188.321.836.495	179.200.054.830
11. Thu nhập khác	31		6.940.173.919	5.941.137.895
12. Chi phí khác	32		9.275.931.093	5.450.924.576
13. Lợi nhuận khác	40		(2.335.757.174)	490.213.319
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		185.986.079.321	179.690.268.149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.9)	39.814.191.523	40.513.332.674
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(181.530.102)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		146.353.417.900	139.176.935.475
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		146.353.417.900	139.176.935.475
19. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	(5.18.5)	7.193	8.024



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		185.986.079.321	179.690.268.149
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.005.699.290	15.245.696.433
Các khoản dự phòng	03		(14.643.443.301)	(13.158.370.200)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.074.094.826	609.962.397
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(320.858.402)	(11.125.776.213)
Chi phí lãi vay	06	(6.5)	3.415.277.259	5.280.641.875
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		196.516.848.993	176.542.422.441
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(136.823.322.725)	56.101.786.503
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		49.343.531.764	(75.193.016.566)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.427.846.777)	(83.717.625.418)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(842.380.361)	2.686.596.139
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.580.983.893)	(5.280.641.875)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.13)	(40.117.561.514)	(42.828.935.806)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		255.858.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.682.033.998)	(22.434.667.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.642.109.489	5.875.917.865
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(67.973.015.526)	(5.762.704.073)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		235.090.909	1.003.995.420
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(210.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	290.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.255.905.212	11.271.376.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(104.482.019.405)	86.512.667.560

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(5.18.1)	6.741.100.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	(7.1)	474.060.048.387	645.105.328.620
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.2)	(347.041.878.069)	(645.105.328.620)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.560.169.475)	(37.505.478.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		80.199.100.843	(37.505.478.925)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		3.359.190.927	54.883.106.500
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		167.945.742.218	113.004.782.955
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		63.868.952	57.852.763
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	(5.1)	171.368.802.097	167.945.742.218



Trương Công Cứ
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Dung
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
 Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 182.854.360.000 VND.

Nhà máy Công ty được đặt tại số B47-48, Đường 11, KCN Lê Minh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.249 (31/12/2015: 1.241).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh phía Bắc	Số 147, Đường Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 292, Đường 2/9 Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Quy Nhơn	Số 263, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh Nha Trang	Số 7, Đường Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Đak Lak	Số 170, Đường Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Cần Thơ	Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Chi nhánh An Giang	Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
Chi nhánh Kiên Giang	Số 304A, Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Long An	Quốc lộ 62, Ấp 1, Xã Tân Lập, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An
Chi nhánh Sóc Trăng	Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Đồng Tháp	Số 154, Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Đồng Nai	Số 32 Quốc Lộ 1, Ấp Hưng Nghĩa, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Đức Hòa Long An	Lô B, Số 107, KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 37, Đường Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)Văn Phòng Bình Dương
Kho Học MônSố 5/2, Ấp 1B, Xã An Phú, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Số 49, Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12.**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón. Bán buôn hóa chất thuộc lĩnh vực công nghiệp, hóa chất thuộc lĩnh vực phụ gia thực phẩm. Bán buôn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Thông tư 134/2013/TT-BTC).
- Đóng gói giống cây trồng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Công ty con trực tiếp được hợp nhất

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cambo V.F.C	428, 26BT, Khom Thnot Chrom, Bang Tom Punh, Khan Mean Chey, Phnom Penh, Cambodia	100%	100%

1.6. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông	Số 161, Quốc lộ 30, Phường Phú Mỹ, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	40%	40%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.7. Công ty liên doanh không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Hải Yến	Số 50, Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa		Xem thêm mục 13

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi là do Tập đoàn đã khởi kiện tranh chấp về tỷ lệ góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến, do đó, đã cản trở đáng kể vào chuyển giao vốn cho Tập đoàn. Theo hướng dẫn tại đoạn 28, Chuẩn mực 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, khoản đầu tư này được hạch toán theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.**

Được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng CP Công Thương Việt Nam (Vietinbank);
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.5. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.6. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 – 08 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích-khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.10. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Tập đoàn.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

4.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- | | |
|---------------------------------|----------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 17 – 30 năm |
| ▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn | 48 – 50 năm |
| ▪ Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không khấu hao |

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.13. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.14. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản được phân bổ được phân bổ trong thời gian 12 tháng.

4.15. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.17. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

4.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.23. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.24. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Giống cây trồng: không chịu thuế
- Thuốc nông dược: 5%
- Các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.27. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.28. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.29. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	VND Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	18.400.700.561	2.157.250.501
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152.968.101.536	85.788.491.717
Các khoản tương đương tiền	-	80.000.000.000
Cộng	171.368.802.097	167.945.742.218

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 13	179.514.814.098	Xem mục 1.7	179.514.814.098	Xem mục 1.7
Công ty Cổ phần Thương mại Nông Nghiệp Sông Mê Kông	13.790.000.000	13.790.000.000	13.790.000.000	13.790.000.000
Cộng	193.304.814.098		193.304.814.098	

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	2.249.390.000	(962.390.000)	1.287.000.000	2.249.390.000	(1.091.090.000)	1.158.300.000

Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến và Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Toàn bộ phải thu ngắn hạn của các khách hàng có số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Giá trị nợ phải thu dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 68.160.000.000 VND – Xem thêm mục 5.17.

5.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.211.742.000	-	768.309.000	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	115.488.400	-	334.011.595	-
Phải thu về chiết khấu mua hàng	17.233.057.760	-	-	-
Phải thu người lao động	816.654.238	-	5.840.107.190	-
Ký cược, ký quỹ	2.139.495.955	-	391.323.440	-
Tạm ứng cho người lao động	2.689.823.483	-	4.102.184.492	-
Phải thu khác	3.922.086.225	-	2.243.526.252	-
Cộng	28.128.348.061	-	13.679.461.969	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.726.909.053	-	1.215.326.278	-

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	19.502.327.879	11.169.654.185	22.494.076.238	12.195.004.716
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	24.795.040.414	2.041.094.746	51.154.474.819	10.633.811.937
Cộng	44.297.368.293	13.210.748.931	73.648.551.057	22.828.816.653

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng đầy đủ.

Toàn bộ phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi của các khách hàng có số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	12.190.944.800	-	20.557.291.440	-
Nguyên liệu, vật liệu	141.135.591.652	-	138.089.234.823	-
Công cụ, dụng cụ	1.521.540.078	-	1.265.619.618	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.803.468.343	-	4.100.078.588	-
Thành phẩm	52.157.046.421	(1.319.494.462)	48.867.945.573	-
Hàng hóa	183.626.844.249	(3.898.877.279)	232.898.797.265	-
Cộng	396.435.435.543	(5.218.371.741)	445.778.967.307	-

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng sắp hết hạn và hết hạn sử dụng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay là 245.700.147.427 VND – Xem thêm mục 5.17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Xây dựng nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật tại Long An	51.027.768.451	-
Dự án phòng cháy chữa cháy kho Hóc Môn	30.429.500	-
Cộng	51.058.197.951	-

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2016	25.501.344.643	10.572.765.267	76.781.033.350	3.572.992.956	122.880.500	116.551.016.716
Mua trong năm	7.474.516.273	671.976.750	3.462.052.454	607.354.000	-	12.215.899.477
Tăng khác	15.184.648.750	-	-	-	-	15.184.648.750
Thanh lý, nhượng bán	(3.325.489.694)	(207.142.858)	(1.074.813.284)	(154.953.500)	-	(4.762.399.336)
Tại ngày 31/12/2016	44.835.019.972	11.037.599.159	79.168.272.520	4.025.393.456	122.880.500	139.189.165.607
Giá trị hao, mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2016	15.523.518.477	8.384.605.104	55.401.940.317	3.346.532.158	106.838.833	82.763.434.889
Khấu hao trong năm	1.392.009.258	809.241.948	8.914.920.381	303.720.455	12.833.334	11.432.725.376
Tăng khác	5.411.167.358	-	-	-	-	5.411.167.358
Thanh lý, nhượng bán	(2.470.181.874)	(159.299.868)	(898.917.284)	(154.953.500)	-	(3.683.352.526)
Tại ngày 31/12/2016	19.856.513.219	9.034.547.184	63.417.943.414	3.495.299.113	119.672.167	95.923.975.097
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2016	9.977.826.166	2.188.160.163	21.379.093.033	226.460.798	16.041.667	33.787.581.827
Tại ngày 31/12/2016	24.978.506.753	2.003.051.975	15.750.329.106	530.094.343	3.208.333	43.265.190.510

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 3.225.611.192 VND – Xem thêm mục 5.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 48.198.960.029 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2016	63.884.969.716	3.722.392.500	67.607.362.216
Mua trong năm	4.464.026.057	350.350.000	4.814.376.057
Tại ngày 31/12/2016	68.348.995.773	4.072.742.500	72.421.738.273
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2016	3.215.158.448	2.301.527.645	5.516.686.093
Khấu hao trong năm	445.164.252	439.377.504	884.541.756
Tại ngày 31/12/2016	3.660.322.700	2.740.905.149	6.401.227.849
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2016	60.669.811.268	1.420.864.855	62.090.676.123
Tại ngày 31/12/2016	64.688.673.073	1.331.837.351	66.020.510.424

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.286.049.344 VND.

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2016	7.619.891.500	34.740.387.261	42.360.278.761
Giảm trong năm	-	(15.184.648.750)	(15.184.648.750)
Tại ngày 31/12/2016	7.619.891.500	19.555.738.511	27.175.630.011
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2016	-	11.592.401.021	11.592.401.021
Tăng trong năm	-	1.285.266.133	1.285.266.133
Giảm trong năm	-	(5.411.167.358)	(5.411.167.358)
Tại ngày 31/12/2016	-	7.466.499.796	7.466.499.796
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2016	7.619.891.500	23.147.986.240	30.767.877.740
Tại ngày 31/12/2016	7.619.891.500	12.089.238.715	19.709.130.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2016	11.787.968.564	1.238.960.000	13.026.928.564
Tăng trong năm	4.826.050.525	1.880.000.000	6.706.050.525
Giảm trong năm	(2.500.000.000)	-	(2.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	14.114.019.089	3.118.960.000	17.232.979.089
Tồn thất do suy giảm giá trị:			
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2016	11.787.968.564	1.238.960.000	13.026.928.564
Tại ngày 31/12/2016	14.114.019.089	3.118.960.000	17.232.979.089

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc của tòa nhà tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 30.767.877.740 VND đang cho thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không khấu hao bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc với giá trị là 17.232.979.089 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.151.001.028	1.055.469.317
Thuê văn phòng, kho bãi	393.650.000	981.676.004
Bảo hiểm tài sản	264.608.292	219.475.472
Các khoản khác	190.286.687	188.001.033
Cộng	2.999.546.007	2.444.621.826
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.086.902.758	2.775.316.985
Thuê văn phòng, kho bãi	76.420.980	-
Các khoản khác	-	100.550.573
Cộng	3.163.323.738	2.875.867.558

5.12. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	292.972.871.305	292.972.871.305	224.926.619.375	224.926.619.375
Công ty Itochu Chemical Frontier Corporation	50.127.845.600	50.127.845.600	32.855.260.800	32.855.260.800
Công ty Summit Agro International Ltd.	-	-	41.990.995.400	41.990.995.400
Phải trả cho các đối tượng khác	43.053.846.814	43.053.846.814	58.103.645.437	58.103.645.437
Cộng	386.154.563.719	386.154.563.719	357.876.521.012	357.876.521.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.13. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.802.078.910	238.747.521.784	236.999.287.812	-	3.550.312.882
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(1.349.598.648)	-	27.456.474.029	27.088.505.596	(981.630.215)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(27.059.944)	-	3.425.904.542	3.401.866.207	(3.021.609)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.788.339.640	40.411.683.942	40.117.561.514	-	9.082.462.068
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.819.041.173	16.815.414.116	26.553.210.834	-	1.081.244.455
Thuế tài nguyên	(39.139.580)	-	466.835.540	427.695.960	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	44.092.546	44.092.546	-	-
Các loại thuế khác	-	965.085.567	5.863.142.389	6.318.767.595	-	509.460.361
Cộng	(1.415.798.172)	22.374.545.290	333.231.068.888	340.950.988.064	(984.651.824)	14.223.479.766

(Xem tiếp trang sau)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.14. Phải trả người lao động

Lương còn phải trả cho người lao động.

5.15. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trích trước chi phí theo chính sách bán hàng	10.418.725.665	22.794.108.403

5.16. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	96.285.490
Kinh phí công đoàn	881.752.118	739.434.081
Bảo hiểm xã hội	19.343.218	168.137.666
Bảo hiểm y tế	-	67.057.926
Bảo hiểm thất nghiệp	-	25.261.802
Phải trả lại thuế TNCN thu thừa của CBCNV	698.359.071	192.106.622
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134.850.050	-
Tiền mượn công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 9	116.500.000.000	116.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	58.081.475
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.400.690.704	1.434.076.663
Cộng	<u>126.634.995.161</u>	<u>119.280.441.725</u>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.011.448.200	2.081.903.692
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 13	34.784.900.000	34.784.900.000
Cộng	<u>36.796.348.200</u>	<u>36.866.803.692</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	86.151.804.396	86.151.804.396	433.193.682.465	347.041.878.069	-	-
Vay dài hạn ngân hàng	40.866.365.922	40.866.365.922	40.866.365.922	-	-	-
Cộng	127.018.170.318	127.018.170.318	474.060.048.387	347.041.878.069	-	-

Vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng là các khoản vay nhằm mục đích mua nguyên vật liệu nhập khẩu và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,45% - 6,85%/năm, được thế chấp bằng nợ phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định của Tập đoàn – Xem thêm mục 5.3, 5.6, và 5.8 theo Hợp đồng Bảo hiểm rủi ro tài sản số 0000114/HD/001-P.HH/PHH.TS.2.1/2016 ngày 15 tháng 04 năm 2016 và Hợp đồng Bảo hiểm rủi ro tài sản số 0000080/HD/001-P.HH/PHH.TS.2.1/2016 ngày 07 tháng 12 năm 2016.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỉ giá hối đổi VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2016	176.854.360.000	26.763.978.592	(761.100.000)	-	231.545.895.350	25.818.269.911	248.998.243.306	709.219.647.159
Tăng vốn trong năm	6.000.000.000	-	-	-	-	-	-	6.000.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	741.100.000	-	-	-	-	741.100.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	146.353.417.900	146.353.417.900
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015	-	-	-	-	-	-	(17.752.694.000)	(17.752.694.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	-	-	-	-	-	-	(14.617.924.565)	(14.617.924.565)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	-	(35.218.652.000)	(35.218.652.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	-	(18.283.436.000)	(18.283.436.000)
Tăng khác	-	-	-	125.709.433	-	255.858.000	-	381.567.433
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.097.454.000)	(5.345.102.365)	(7.442.556.365)
Tại ngày 31/12/2016	182.854.360.000	26.763.978.592	(20.000.000)	125.709.433	231.545.895.350	26.976.673.911	301.133.852.276	769.380.469.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn góp của các cổ đông	182.854.360.000	176.854.360.000

5.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	176.854.360.000	132.827.530.000
Vốn góp tăng trong năm	6.000.000.000	44.026.830.000
Vốn góp cuối năm	182.854.360.000	176.854.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(53.502.088.000)	(37.424.290.500)

5.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	18.285.436	17.685.436
Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm ESOP	17.685.436	17.685.436
Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	600.000	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	18.285.436	17.685.436
Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm ESOP	17.685.436	17.685.436
Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	600.000	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	2.000	76.110
Bao gồm: Số lượng cổ phiếu quỹ trước khi phát hành thêm ESOP	76.110	76.110
Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành	(74.110)	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	18.283.436	17.609.326
Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm ESOP	17.609.326	17.609.326
Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	600.000	-
Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành	74.110	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18.5. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp	146.353.417.900	139.176.935.475
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(16.932.075.513)	(19.942.694.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	129.421.342.387	119.234.241.475
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.992.103	14.860.381
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	7.193	8.024

5.18.6. Các quỹ của Tập đoàn

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2016	231.545.895.350	25.818.269.911
Trích trong năm	-	3.000.000.000
Tăng khác	-	255.858.000
Giảm khác	-	(2.097.454.000)
Tại ngày 31/12/2016	231.545.895.350	26.976.673.911

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	73.655.802.757	54.121.503.598
Ngoại tệ các loại:		
USD	74.132,10	170.517,33
JPY	-	361.000,00
Nợ khó đòi đã xử lý	33.707.856.188	9.688.324.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Danh thu bán hàng hóa	1.315.135.332.649	1.140.500.374.391
Doanh thu bán thành phẩm	815.137.808.658	687.789.474.660
Doanh thu cung cấp dịch vụ	297.293.389.487	278.242.203.976
Cộng	<u>2.427.566.530.794</u>	<u>2.106.532.053.027</u>

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	133.540.377.922	74.579.916.636
Hàng bán bị trả lại	3.957.165.106	11.976.804.000
Cộng	<u>137.497.543.028</u>	<u>86.556.720.636</u>

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.054.711.584.355	881.873.816.370
Giá vốn của thành phẩm đã bán	471.592.775.219	441.057.441.711
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	175.162.143.859	172.318.109.400
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.218.371.741	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(7.058.785.800)	(6.961.243.750)
Cộng	<u>1.699.626.089.374</u>	<u>1.488.288.123.731</u>

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	3.828.405.212	11.042.576.213
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.500.000	228.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.476.200.805	878.308.210
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.917.920.298	5.488.534.428
Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.000	151.525
Cộng	<u>12.294.056.315</u>	<u>17.638.370.376</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	3.415.277.259	5.280.641.875
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.260.842.952	7.043.757.540
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	894.742.289	4.185.238.883
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục gốc ngoại tệ	1.074.094.826	609.962.397
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(128.700.000)	(150.150.000)
Cộng	15.516.257.326	16.969.450.695

6.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	177.624.140.194	167.404.729.073
Chi phí khấu hao	5.924.729.423	6.511.284.491
Chi phí chính sách bán hàng	45.557.930.041	19.386.258.080
Chi phí marketing	52.194.726.056	44.625.408.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.240.461.018	14.945.019.666
Chi phí bằng tiền khác	47.826.512.891	41.921.619.795
Cộng	347.368.499.623	294.794.319.766

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.639.605.393	26.848.102.923
Chi phí khấu hao	3.128.487.720	4.290.187.611
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.286.416.187	2.781.530.650
Chi phí xóa nợ	4.806.163.098	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.255.207.092	4.224.133.336
Chi phí bằng tiền khác	8.414.481.773	20.217.799.225
Cộng	51.530.361.263	58.361.753.745

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.8. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.593.637.427.362	1.421.966.531.941
Chi phí nhân công	272.434.154.152	259.759.288.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.005.699.290	15.245.696.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.157.064.889	21.920.313.802
Chi phí khác bằng tiền	161.116.539.669	240.124.254.474
Chi phí dự phòng	4.286.416.187	2.781.530.650
Cộng	<u>2.080.637.301.549</u>	<u>1.961.797.616.272</u>

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thuế TNDN của từng công ty trong Tập đoàn như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Thuế suất thuế TNDN năm nay</u>
Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam	20%
Công ty TNHH Cambo V.F.C	1% trên doanh thu

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1. Các khoản đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	474.060.048.387	645.105.328.620

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(347.041.878.069)	(645.105.328.620)

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Miền Bắc;
- Miền Trung;
- Tây Nguyên;
- Miền Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Miền Bắc		Miền Trung		Tây Nguyên		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu												
Từ khách hàng bên ngoài	206.636	201.302	193.603	151.392	118.235	124.911	1.771.595	1.542.370	-	-	2.290.069	2.019.975
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	26.573	-	(26.573)	-	-	-
Cộng	206.636	201.302	193.603	151.392	118.235	124.911	1.798.168	1.542.370	(26.573)	-	2.290.069	2.019.975
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất												
Kết quả của bộ phận	46.599	39.981	61.918	44.506	29.798	25.331	452.128	421.869	-	-	590.443	531.687
Chi phí không phân bổ											401.235	353.156
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính											189.208	179.021
Thu nhập tài chính											12.294	17.638
Chi phí tài chính											15.516	16.969
Lợi nhuận trước thuế											185.986	179.690
Thuế thu nhập doanh nghiệp											39.814	40.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại											(182)	-
Lợi nhuận sau thuế											146.354	139.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Miền Bắc		Miền Trung		Tây Nguyên		Miền Nam		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	165.178	154.148	308.225	102.108	231.672	103.711	795.856	935.668	1.500.931	1.295.635
Tổng tài sản									1.500.931	1.295.635
Nợ phải trả của bộ phận	3.764	64	3.975	600	1.066	181	722.746	585.570	731.551	586.415
Tổng nợ phải trả									731.551	586.415

	Miền Bắc		Miền Trung		Tây Nguyên		Miền Nam		Tổng cộng	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	210	1.350	1.222	748	-	600	14.396	2.696	15.828	5.394
Chi phí khấu hao trong năm	1.278	1.431	2.561	1.517	424	415	16.743	11.883	21.006	15.246

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là hàng nông dược, nên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất đã trình bày rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận, do đó, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông
2. Công ty TNHH Hải Yến
3. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty liên kết
Công ty liên kết
Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả - Xem thêm mục 5.16 Công ty TNHH Hải Yến	(116.500.000.000)	(116.500.000.000)

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.190.000.000	2.092.100.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý	17.612.587.000	16.036.558.900
Cộng	19.802.587.000	18.128.658.900

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HỢP ĐỒNG

Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 3 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	10.441.291.463	9.572.415.740

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.392.296.292	4.141.127.070
Trên 1 năm đến 5 năm	6.859.850.292	14.143.971.672
Cộng	8.252.146.584	18.285.098.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 2 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	2.804.815.680	2.650.151.363

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.049.490.909	2.104.298.636
Trên 1 năm đến 5 năm	1.035.200.000	3.207.832.727
Cộng	2.084.690.909	5.312.131.363

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Tập đoàn có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Tập đoàn.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Tập đoàn có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Tập đoàn có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ
 - + Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Tập đoàn đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Tập đoàn. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Tập đoàn. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Tập đoàn có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.368.802.097	167.945.742.218
Phải thu khách hàng và phải thu khác	463.345.229.241	328.158.200.922
Đầu tư tài chính	41.287.000.000	1.158.300.000
Cộng	676.001.031.338	497.262.243.140
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	127.018.170.318	-
Phải trả người bán và phải trả khác	547.986.452.673	512.927.589.464
Chi phí phải trả	10.418.725.665	22.794.108.403
Cộng	685.423.348.656	535.721.697.867

Rủi ro tín dụng

Tập đoàn kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Tập đoàn đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Tập đoàn có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền và tương đương tiền	171.368.802.097	167.945.742.218
Phải thu khách hàng và phải thu khác	463.345.229.241	328.158.200.922
Cộng	634.714.031.338	496.103.943.140

Tập đoàn không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 5.5 cung cấp những phân tích về phòng phải thu khó đòi.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay VND	Nợ phải trả VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	86.151.804.396	511.190.104.473	10.418.725.665	607.760.634.534
Từ 1 – 3 năm	40.866.365.922	36.796.348.200	-	77.662.714.122
Tại ngày 31/12/2016	127.018.170.318	547.986.452.673	10.418.725.665	685.423.348.656

	Vay VND	Nợ phải trả VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	-	476.060.785.772	22.794.108.403	498.854.894.175
Từ 1 – 3 năm	-	36.866.803.692	-	36.866.803.692
Tại ngày 01/01/2016	-	512.927.589.464	22.794.108.403	535.721.697.867

Tập đoàn dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Tập đoàn dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Tập đoàn đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Hiện tại, Tập đoàn không nắm giữ các khoản vay và nợ phải thu dài hạn về mặt bản chất. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất thả nổi	127.018.170.318	-

Phân tích độ nhạy cảm

Phân tích này được thực hiện đối với các khoản nợ tài chính theo lãi suất thả nổi. Ban Giám đốc đánh giá rằng một khoản thay đổi về lãi suất là 1% có thể xảy ra vào cuối năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017. Ảnh hưởng về thay đổi lãi suất đối với các khoản nợ tài chính theo lãi suất thả nổi, nếu đã xảy ra vào cuối niên độ hiện hành, đã được đánh giá về mặt thay đổi dòng tiền và chi phí và đã được định lượng như sau:

Một khoản tăng hoặc giảm 1% lãi suất sẽ tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế là 64.978.588 VND.

Rủi ro ngoại tệ

Tập đoàn có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chịu rủi ro về USD do doanh thu bán hàng tại Cambodia có giá trị lớn. Về vấn đề này, Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và lập kế hoạch mua và bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong tương lai, ngoài ra Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh nào để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	<u>Phải thu thương mại</u>	<u>Tiền và tương đương tiền</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 31/12/2016			
Đô la Mỹ	-	74.132,10	74.132,10
Tại ngày 01/01/2016			
Yen Nhật	-	361.000,00	361.000,00
Đô la Mỹ	984.751,72	170.517,33	1.155.269,05

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	<u>Các khoản vay</u>	<u>Phải trả thương mại và khác</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 31/12/2016			
Đô la Mỹ	2.189.560,00	3.824.373,56	6.013.933,56
Tại ngày 01/01/2016			
Đô la Mỹ	-	5.439.226,94	5.439.226,94

Phân tích độ nhạy cảm

Một khoản tăng/giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Đô la Mỹ sẽ giảm/tăng lợi nhuận sau thuế là 3.511.580.971 VND (2015: 9.666.438.506 VND).

Các phân tích nêu trên được thực hiện trên cơ sở sau:

- Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về thay đổi tỷ giá hối đoái (là 10%) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 là hợp lý;
- Không xem xét các giao dịch đã được phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn dự kiến các biến động về giá trị của các khoản mục được phòng ngừa rủi ro được bù trừ gần như hoàn toàn với các khoản mục để phòng ngừa rủi ro;

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, phân tích độ nhạy cảm như nêu trên không đại diện cho những rủi ro về tỷ giá hối đoái vốn có do những rủi ro vào cuối niên độ không phản ánh rủi ro trong suốt niên độ.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**12. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Năm 2015 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2015 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	8.024	8.362

Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc báo cáo lại số liệu sẽ mang lại thông tin hữu ích hơn cho người đọc.

13. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Ngày 01 tháng 07 năm 2004, Tập đoàn đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III để hình thành Công ty TNHH Hải Yến có địa chỉ tại Số 50, Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến với số tiền là 179.514.814.098 VND, trong đó có 34.784.900.000 VND là vốn góp của CBCNV và các đối tác ngoài Công ty ủy quyền cho Tập đoàn đứng tên theo Quyết định số 100/VFC-HĐQT/QĐ ngày 22 tháng 12 năm 2008. Sau đó, Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III đã được sáp nhập vào Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ có địa chỉ tại Số 64, Đường Trần Quốc Toàn, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Sau khi sáp nhập, Công ty Thực Phẩm và Đầu tư Công Nghệ đã không đồng ý với tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn vào Công ty TNHH Hải Yến. Do đó, Tập đoàn đã khởi kiện Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ ra Tòa án Tỉnh Khánh Hòa để giải quyết tranh chấp này. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án Tỉnh Khánh Hòa vẫn đang thụ lý vụ kiện nên kết quả của vụ kiện là chưa thể xác định được. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào có liên quan đến vụ kiện nêu trên – Xem thêm mục 1.7, mục 5.2 và mục 5.16.

14. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập